



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 271 + 272

Ngày 01 tháng 9 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-7-2026 Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 120 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 255 + 256 đến số 293 + 294 ngày 01 tháng 9 năm 2026

(Tiếp theo Công báo điện tử số 269 + 270)

**Phụ lục LXII**

**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:**

**“Trang điểm thẩm mỹ”**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Trang điểm thẩm mỹ
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 400 giờ (*Lý thuyết: 86 giờ; thực hành: 314 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Về kiến thức**

- Trình bày được các nguyên tắc an toàn trong lao động, phòng chống lây nhiễm khi thực hiện chăm sóc da mặt.
- Phân tích được lý tính, hóa tính của một số mỹ phẩm thông dụng hiện nay.
- Phân loại được da mặt để lựa chọn chế độ chăm sóc da thích hợp.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật trang điểm thường ngày, trang điểm cô dâu, trang điểm sân khấu...

**2. Về kỹ năng**

- Nhận dạng được các loại da để chọn lựa mỹ phẩm thích hợp.
- Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật trang điểm thường ngày, trang điểm cô dâu, trang điểm sân khấu...

**3. Thái độ**

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.
- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cho khách hàng và cho bản

thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

#### 4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên trang điểm thẩm mỹ cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.
- Chuyên viên tư vấn trang điểm.
- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm spa, làm đẹp.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề trang điểm thẩm mỹ hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục                                     | Thời gian ( giờ ) |           |            |
|------------------|----------------------------------------------------|-------------------|-----------|------------|
|                  |                                                    | Tổng số           | Lý thuyết | Thực hành  |
| MĐ01             | Giải phẫu học và bệnh học về da                    | 15                | 9         | 6          |
| MĐ02             | Thiết bị, dụng cụ, vật tư Trang điểm               | 15                | 9         | 6          |
| MĐ03             | Trang điểm thường ngày                             | 60                | 12        | 48         |
| MĐ04             | Trang điểm cô dâu                                  | 90                | 18        | 72         |
| MĐ05             | Trang điểm sân khấu                                | 90                | 18        | 72         |
| MĐ06             | Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm trên khuôn mặt | 130               | 20        | 110        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                    | <b>400</b>        | <b>86</b> | <b>314</b> |

**B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TRANG ĐIỂM THẨM MỸ****Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ BỆNH HỌC VỀ DA**Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**Tên mô đun: **Giải phẫu học và bệnh học về da**Mã mô đun: **MD01**Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,26           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 0,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,1</b>     |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                         | 0,59                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ m | 0,59                    |
| 3   | Bảng di động          | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                       | 0,59                    |
| 4   | Tủ để đồ cá nhân      | Vật liệu không gỉ<br>Loại có nhiều ngăn                                                       | 0,59                    |

| STT | Tên thiết bị                                    | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5   | Thùng rác                                       | Phân loại hai ngăn                                                                       | 0,59                    |
| 6   | Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,...             | Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m | 0,59                    |
| 7   | Mô hình 3D cấu trúc da                          | Chất liệu silicon, Kích thước 30 x 40 x 25                                               | 0,59                    |
| 8   | Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc da, tóc, móng | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                                       | 0,59                    |
| 9   | Bảng biểu các tổn thương, tóc, móng             | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                                       | 0,59                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư |
|-----|------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|
| 1   | Bộ tài liệu                  | Cuốn        | Photo giấy A4            | 1               |
| 2   | Bút xóa viết bảng, sét 2 màu | Sét         | Sử dụng cho bảng trắng   | 0,03            |
| 3   | Giấy nháp                    | Tờ          | Khổ A4, định lượng 70gsm | 5               |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 9                                          | 10,35                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 5                                          | 14                                                                |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TRANG ĐIỂM THẨM MỸ**

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Thiết bị, dụng cụ và vật tư Trang điểm thẩm mỹ**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,26           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 0,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,1</b>     |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                    | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính                     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 0,59                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector)           | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 0,59                    |
| 3   | Bảng di động                    | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 0,59                    |
| 4   | Tủ để đồ cá nhân                | Vật liệu không gỉ<br>Loại có nhiều ngăn                                                        | 0,59                    |
| 5   | Thùng rác                       | Phân loại hai ngăn                                                                             | 0,59                    |
| 6   | Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội | Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m       | 0,59                    |

| STT | Tên thiết bị                                                              | Thông số kỹ thuật cơ bản                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7   | Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản của nghề Trang điểm thẩm mỹ | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,59                    |
| 8   | Bảng biểu hình màu 3D các loại vật liệu nghề Trang điểm                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,59                    |
| 9   | Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm thường ngày                            | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,59                    |
| 10  | Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm cô dâu                                 | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,59                    |
| 11  | Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm ấn tượng và hóa trang                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,59                    |
| 12  | Sản phẩm mẫu Bộ vật liệu trang điểm                                       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,59                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư |
|-----|------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|
| 1   | Bộ tài liệu                  | Cuốn        | Photo giấy A4            | 1               |
| 2   | Bút xóa viết bảng, sét 2 màu | Sét         | Sử dụng cho bảng trắng   | 0,03            |
| 3   | Giấy nháp                    | Tờ          | Khổ A4, định lượng 70gsm | 5               |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 9                                          | 10,35                                                            |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 5                                          | 14                                                               |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM THƯỜNG NGÀY**

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm thường ngày**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,01</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,34           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,45</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính                         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 3,01                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector)               | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 3,01                    |
| 3   | Bảng di động                        | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 3,01                    |
| 4   | Tủ để đồ cá nhân                    | Vật liệu không gỉ<br>Loại có nhiều ngăn                                                        | 3,01                    |
| 5   | Giỏ rác văn phòng                   | Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy                                                               | 3,01                    |
| 6   | Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,... | Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m       | 3,01                    |

| STT | Tên thiết bị                                | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7   | Bàn ghế trang điểm                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                 | 3,01                    |
| 8   | Tủ đựng dụng cụ, mỹ phẩm                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                 | 3,01                    |
| 9   | Bảng biểu hình mẫu trang điểm các khuôn mặt | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                                    | 3,01                    |
| 10  | Độ đồ nghề trang điểm thường ngày           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                 | 3,01                    |
| 11  | Thùng đựng đồ nghề trang điểm               | Nhiều ngăn                                                                            | 3,01                    |
| 12  | Gương                                       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                 | 3,01                    |
| 13  | Video quy trình kỹ thuật trang điểm         | Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng | 3,01                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                      | Định mức vật tư |
|-----|---------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bộ tài liệu                     | Cuốn        | Photo giấy A4                                         | 1               |
| 2   | Bút xóa viết bảng, sét 2 màu    | Sét         | Sử dụng cho bảng trắng                                | 0,03            |
| 3   | Giấy nháp                       | Tờ          | Khổ A4, định lượng 70gsm                              | 5               |
| 4   | Bộ mỹ phẩm trang điểm hàng ngày | Bộ          | Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng | 0,5             |
| 5   | Giấy lụa                        | Gói         | Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp        | 0,5             |
| 6   | Tăm bông                        | Hộp         | 100% cotton, hộp 100 cây                              | 0.5             |
| 7   | Bút kẻ mắt                      | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,05            |

| STT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                           | Định mức vật tư |
|-----|------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 8   | Bút kẻ chân mày        | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                      | 0,05            |
| 9   | Son môi                | Sét         | Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường                                                                                 | 0,02            |
| 10  | Kem che khuyết         | Bộ          | Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương        | 0,05            |
| 11  | Kem chống nắng         | Tuýp        | Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai                                                              | 0,05            |
| 12  | Kem khối/Kem highlight | Bộ          | Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr | 0,09            |
| 13  | Kem làm mềm da         | Lọ          | Dung tích 200 ml                                                                                                           | 0,25            |
| 14  | Khẩu trang y tế        | Cái         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế                                                                                           | 10              |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 12                                         | 13,8                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 48                                         | 134,4                                                            |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM CÔ DÂU**

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm cô dâu**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,51</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,51           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 4,00           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,8</b>     |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 4,51                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector)            | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 4,51                    |
| 3   | Bảng di động                     | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 4,51                    |
| 4   | Tủ để đồ cá nhân                 | Vật liệu không gỉ<br>Loại có nhiều ngăn                                                        | 4,51                    |
| 5   | Thùng rác                        | Phân loại hai ngăn                                                                             | 4,51                    |
| 6   | Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội. | Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m       | 4,51                    |

| STT | Tên thiết bị                         | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7   | Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm           | Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn. | 4,51                    |
| 8   | Bộ trang phục cô dâu                 | 5 màu, 5 kiểu khác nhau                                                                   | 4,51                    |
| 9   | Bộ tóc giả                           | 5 màu, 5 kiểu khác nhau                                                                   | 4,51                    |
| 10  | Bàn ghế trang điểm                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                     | 4,51                    |
| 11  | Bảng biểu hình mẫu Trang điểm cô dâu | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                                        | 4,51                    |
| 12  | Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm     | Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng     | 4,51                    |
| 13  | Ma-nơ-canh đầu cô dâu                | 5 phong cách khác nhau                                                                    | 4,51                    |
| 14  | Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                     | 4,51                    |
| 15  | Xe đẩy dụng cụ                       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                     | 4,51                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                      | Định mức vật tư |
|-----|------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bộ tài liệu                  | Cuốn        | Photo giấy A4                                         |                 |
| 2   | Bút xóa viết bảng, sét 2 màu | Sét         | Sử dụng cho bảng trắng                                |                 |
| 3   | Giấy nháp                    | Tờ          | Khổ A4, định lượng 70gsm                              |                 |
| 4   | Bộ mỹ phẩm trang điểm cô dâu | Bộ          | Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng |                 |
| 5   | Giấy lụa                     | Gói         | Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp        |                 |
| 6   | Tăm bông                     | Hộp         | 100% cotton, hộp 100 cây                              |                 |

| STT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                           | Định mức vật tư |
|-----|------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 7   | Bút kẻ mắt             | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                      |                 |
| 8   | Bút kẻ chân mày        | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                      |                 |
| 9   | Mascara                | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                            |                 |
| 10  | Son môi                | Sét         | Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường                                                                                 |                 |
| 11  | Kem che khuyết         | Bộ          | Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hoi ngả nâu), Màu Xanh dương        |                 |
| 12  | Kem chống nắng         | Tuýp        | Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai                                                              |                 |
| 13  | Kem khối/Kem highlight | Bộ          | Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr |                 |
| 14  | Kem làm mềm da         | Lọ          | Dung tích 200 ml                                                                                                           |                 |
| 15  | Nhũ đủ màu             | Sét         | Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường                                                                              |                 |
| 16  | Mì giả                 | Bộ          | Được phép lưu hành trên thị trường                                                                                         |                 |
| 17  | Khẩu trang y tế        | Cái         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế                                                                                           |                 |
| 18  | Gel xà phòng rửa tay   | Gram        | Xà phòng có sát khuẩn y tế                                                                                                 |                 |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 18                                         | 20,7                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 72                                         | 201,6                                                            |

**Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM SÂN KHẤU**

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm sân khấu**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>4,51</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,51           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 4,00           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,8</b>     |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 4,51                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 4,51                    |
| 3   | Bảng di động          | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 4,51                    |
| 4   | Tủ để đồ cá nhân      | Vật liệu không gỉ<br>Loại có nhiều ngăn                                                        | 4,51                    |
| 5   | Thùng rác             | Phân loại hai ngăn                                                                             | 4,51                    |

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                 | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 6   | Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội  | Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m | 4,51                    |
| 7   | Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm       | Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn | 4,51                    |
| 8   | Bộ trang phục biểu diễn          | 5 màu, 5 kiểu khác nhau                                                                  | 4,51                    |
| 9   | Bộ tóc giả                       | 5 màu, 5 kiểu khác nhau                                                                  | 4,51                    |
| 10  | Bàn ghế trang điểm               | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                    | 4,51                    |
| 11  | Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm | Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng    | 4,51                    |
| 12  | Ma-nơ-canh đầu cô dâu            | 5 phong cách khác nhau                                                                   | 4,51                    |
| 13  | Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                    | 4,51                    |
| 14  | Thùng đựng đồ nghề               | Bằng chất liệu dễ tẩy rửa, nhiều ngăn                                                    | 4,51                    |
| 15  | Xe đẩy dụng cụ                   | Ba tầng. Có bánh xe                                                                      | 4,51                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư |
|-----|------------------------------|-------------|---------------------------|-----------------|
| 1   | Bộ tài liệu                  | Cuốn        | Photo giấy A4             | 1               |
| 2   | Bút xóa viết bảng, sét 2 màu | Sét         | Sử dụng cho bảng trắng    | 0,03            |
| 3   | Giấy nháp                    | Tờ          | Khổ A4, định lượng 70gram | 5               |

| STT | Tên vật tư                     | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                           | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 4   | Bộ mỹ phẩm trang điểm sân khấu | Bộ          | Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng                                                                      | 0,5             |
| 5   | Giấy lụa                       | Gói         | Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp                                                                             | 0,5             |
| 6   | Tăm bông                       | Hộp         | 100% cotton, hộp 100 cây                                                                                                   | 0,5             |
| 7   | Bút kẻ mắt                     | Sét         | 5 màu/sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                           | 0,05            |
| 8   | Bút kẻ chân mày                | Sét         | 5 màu / sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                         | 0,05            |
| 9   | Mascara                        | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành                                                                      | 0,25            |
| 10  | Sáp hóa trang                  | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành                                                                      | 0,02            |
| 11  | Bột tạo hình                   | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành                                                                      | 0,05            |
| 12  | Son môi                        | Sét         | Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường                                                                                 | 0,05            |
| 13  | Kem che khuyết                 | Bộ          | Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương        | 0,09            |
| 14  | Kem chống nắng                 | Tuýp        | Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai                                                              | 0,25            |
| 15  | Kem khối/Kem highlight         | Bộ          | Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr | 0,25            |

| STT | Tên vật tư           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|----------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 16  | Kem làm mềm da       | Lọ          | Dung tích 200 ml                              | 5               |
| 17  | Nhũ đủ màu           | Sét         | Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường | 10              |
| 18  | Mi giả               | Bộ          | Được phép lưu hành trên thị trường            | 5               |
| 19  | Gel vẽ 12 màu        | Sét         | Được phép lưu hành trên thị trường            | 1               |
| 20  | Khẩu trang y tế      | Cái         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế              | 0,03            |
| 21  | Gel xà phòng rửa tay | Gram        | Xà phòng có sát khuẩn y tế                    | 5               |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 18                                         | 20,7                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 72                                         | 201,6                                                            |

**Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM VÀ CHỈNH SỬA KHUYẾT ĐIỂM**  
**TRÊN KHUÔN MẶT**

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm trên khuôn mặt**

Mã mô đun: **MD6**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>6,68</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,57           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 6,11           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>1,2</b>     |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính                         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 6,68                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector)               | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 6,68                    |
| 3   | Bảng di động                        | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 6,68                    |
| 4   | Tủ để đồ cá nhân                    | Vật liệu không gỉ<br>Loại có nhiều ngăn                                                        | 6,68                    |
| 5   | Thùng rác                           | Phân loại hai ngăn                                                                             | 6,68                    |
| 6   | Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,... | Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước                            | 6,68                    |

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                  | 0,6m x 2,4m cao 2,1m                                                                      |                         |
| 7   | Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm       | Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn. | 6,68                    |
| 8   | Bộ tóc giả                       | 5 màu, 5 kiểu khác nhau                                                                   | 6,68                    |
| 9   | Bàn ghế trang điểm               | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                     | 6,68                    |
| 10  | Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm | Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng     | 6,68                    |
| 11  | Tivi                             | 64 inch. Nguồn điện 200-240V                                                              | 6,68                    |
| 12  | Ma-nơ-canh đầu cô dâu            | 5 phong cách khác nhau                                                                    | 6,68                    |
| 13  | Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                     | 6,68                    |
| 14  | Thùng đựng đồ nghề               | Bằng chất liệu dễ tẩy rửa, nhiều ngăn                                                     | 6,68                    |
| 15  | Xe đẩy dụng cụ                   | Ba tầng có bánh xe                                                                        | 6,68                    |
| 16  | Giỏ rác                          | Có nắp đậy                                                                                | 6,68                    |
| 17  | Máy chụp hình                    | Loại bán chuyên nghiệp nghiệp. Ống kính rời                                               | 6,68                    |
| 18  | Đèn dù chụp hình                 | ánh sáng trắng, tản sáng                                                                  | 6,68                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |
|-----|-------------|-------------|------------------|-----------------|
| 1   | Bộ tài liệu | Cuốn        | Photo giấy A4    | 1               |

| STT | Tên vật tư                                  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                    | Định mức vật tư |
|-----|---------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 2   | Bút xóa viết bảng, sét 2 màu                | Sét         | Sử dụng cho bảng trắng                                                                                              | 0,03            |
| 3   | Giấy nháp                                   | Tờ          | Khổ A4, định lượng 70gram                                                                                           | 5               |
| 4   | Bộ mỹ phẩm trang điểm chỉnh sửa khuyết điểm | Bộ          | Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng                                                               | 0,5             |
| 5   | Giấy lụa                                    | Gói         | Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp                                                                      | 0,5             |
| 6   | Tăm bông                                    | Hộp         | 100% cotton, hộp 100 cây                                                                                            | 0,5             |
| 7   | Bút kẻ mắt                                  | Sét         | 5 màu/sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                    | 0,2             |
| 8   | Bút kẻ chân mày                             | Sét         | 5 màu / sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                  | 0,2             |
| 9   | Mascara                                     | Cây         | Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành                                                               | 0,25            |
| 10  | Sáp hóa trang                               | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành                                                               | 2               |
| 11  | Son môi                                     | Sét         | Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường                                                                          | 2               |
| 12  | Kem che khuyết                              | Bộ          | Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương | 0,2             |
| 13  | Kem chống nắng                              | Tuýp        | Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai                                                       | 0,05            |

| STT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                           | Định mức vật tư |
|-----|------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 14  | Kem khối/Kem highlight | Bộ          | Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr | 0,05            |
| 15  | Kem làm mềm da         | Lọ          | Dung tích 200 ml                                                                                                           | 0,09            |
| 16  | Nhũ đủ màu             | Sét         | Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường                                                                              | 0,25            |
| 17  | Mi giả                 | Bộ          | Được phép lưu hành trên thị trường                                                                                         | 0,25            |
| 18  | Khẩu trang y tế        | Cái         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế                                                                                           | 5               |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 20                                         | 23                                                               |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 110                                        | 308                                                              |

**Phụ lục LXIII****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý Spa”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý Spa
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 180 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Biết được cách thức lựa chọn loại hình doanh nghiệp và mô hình kinh doanh.
- Những yêu cầu khi thực hiện bộ hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp.
- Trình bày được các nguyên tắc quản lý nhân sự.
- Trình bày được quy trình xây dựng kế hoạch kinh doanh.
- Trình bày được các chiêu thức trong việc bán hàng.
- Nắm rõ các yêu cầu quản lý tài chính của doanh nghiệp.

**2. Về kỹ năng**

- Biết cách khởi sự doanh nghiệp spa đúng quy định pháp luật.
- Biết phân công nhân sự hợp lý và hiệu quả tối ưu.
- Biết kiểm tra giám sát, quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phục vụ khách hàng.
- Xây dựng được kế hoạch marketing, quảng bá thương hiệu và thu hút khách hàng.

- Xây dựng được kế hoạch kinh doanh hiệu quả tối ưu.
- Xây dựng được kế hoạch tài chính và quản lý tài chính.

### 3. Thái độ

Cẩn thận, chính xác, có ý thức cao trong tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ spa.

### 4. Cơ hội việc làm

Người học sau khi học xong chương trình nghề làm được số công việc sau:

- Làm được những công việc ở những vị trí phù hợp khác nhau trong các spa, trung tâm làm đẹp.
- Chủ doanh nghiệp spa quy mô nhỏ và vừa.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT               | Tên chương mục                          | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|-----------------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                                         | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Khởi nghiệp kinh doanh spa              | 60                | 25         | 35         |
| MĐ02             | Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp nhỏ | 60                | 25         | 35         |
| MĐ03             | Tâm lý và hành vi khách hàng            | 30                | 10         | 20         |
| MĐ04             | Nghệp vụ chăm sóc khách hàng            | 30                | 10         | 20         |
| MĐ05             | Quản trị kinh doanh dịch vụ spa         | 60                | 25         | 35         |
| MĐ06             | Quản lý tài chính trong spa             | 60                | 25         | 35         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                         | <b>300</b>        | <b>120</b> | <b>180</b> |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ SPA

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH SPA

Tên nghề: **Quản lý Spa**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh spa**

Mã mô đun: MD01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,65</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,71           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,94           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,47</b>    |         |

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 2,65                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 2,65                    |
| 3   | Tủ đựng vật dụng      | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn                             | 2,65                    |
| 4   | Bảng lật              | Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm                                                          | 2,65                    |
| 5   | Bảng từ di động       | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 2,65                    |
| 6   | Máy in                | Máy in laser văn phòng, giấy A4                                                                | 2,65                    |
| 7   | Tivi 48 inch          | Kết nối internet; bluetooth;                                                                   | 2,65                    |
| 8   | Bộ loa, micro         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 2,65                    |
| 9   | Thùng rác             | Phân loại hai ngăn                                                                             | 2,65                    |

| STT | Tên thiết bị                                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                            | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 10  | Mô hình Spa kiểu mẫu                                   | Tỷ lệ 1:100                                                         | 2,65                    |
| 11  | Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm                 | 40cm x 120cm cao 200cm. Viết liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn | 2,65                    |
| 12  | Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                  | 2,65                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Giấy A4 trắng                        | Gram        | Định lượng 70gsm                              | 0,5             |
| 2   | Giấy A4 đủ màu                       | Gram        | Định lượng 240gsm                             | 0,1             |
| 3   | Bút viết bảng xanh và đỏ             | Sét         | Dùng cho bảng trắng trong trường học          | 1               |
| 4   | Mực máy in                           | Hộp         | Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng | 0,03            |
| 5   | Giấy bìa A0                          | Tờ          | Giấy trắng, định lượng 350gsm                 | 02              |
| 6   | Bút lông đầu hai ngòi màu xanh và đỏ | cây         | Loại dùng cho văn phòng                       | 1               |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 25                                         | 28,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 35                                         | 98                                                               |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ**

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp nhỏ**

Mã mô đun: **MĐ02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,65</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,71           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,94           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,47</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 2,65                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 2,65                    |
| 3   | Tủ đựng vật dụng      | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn                             | 2,65                    |
| 4   | Bảng lật              | Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm                                                          | 2,65                    |
| 5   | Bảng từ di động       | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 2,65                    |
| 6   | Máy in                | Máy in laser văn phòng, giấy A4                                                                | 2,65                    |
| 7   | Tivi 48 inch          | Kết nối internet; bluetooth;                                                                   | 2,65                    |
| 8   | Bộ loa, micro         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 2,65                    |

| STT | Tên thiết bị                                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                            | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 9   | Thùng rác                                              | Phân loại hai ngăn                                                  | 2,65                    |
| 10  | Mô hình Spa kiểu mẫu                                   | Tỷ lệ 1:100                                                         | 2,65                    |
| 11  | Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm                 | 40cm x 120cm cao 200cm. Viết liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn | 2,65                    |
| 12  | Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                  | 2,65                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Giấy A4 trắng                        | Gram        | Định lượng 70gsm                              | 0,5             |
| 2   | Giấy A4 đủ màu                       | Gram        | Định lượng 240gsm                             | 0,1             |
| 3   | Bút viết bảng (xanh và đỏ)           | Sét         | dùng cho bảng trắng trong trường học          | 1               |
| 4   | Mực máy in                           | Hộp         | Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng | 0,03            |
| 5   | Giấy bìa A0                          | Tờ          | Giấy trắng, định lượng 350gsm                 | 02              |
| 6   | Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ | cây         | Loại dùng cho văn phòng                       | 1               |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 25                                         | 28,75                                                            |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 35                                         | 98                                                               |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: TÂM LÝ VÀ HÀNH VI KHÁCH HÀNG**

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Tâm lý và hành vi khách hàng**

Mã mô đun: **MĐ03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>1,13</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,57           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 0,56           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,2</b>     |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 1,13                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 1,13                    |
| 3   | Tủ đựng vật dụng      | 40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn                            | 1,13                    |
| 4   | Bảng lật              | Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm                                                          | 1,13                    |
| 5   | Bảng từ di động       | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 1,13                    |
| 6   | Máy in                | Máy in laser văn phòng, giấy A4                                                                | 1,13                    |
| 7   | Tivi 48 inch          | Kết nối internet; bluetooth;                                                                   | 1,13                    |

| STT | Tên thiết bị                                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                           | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8   | Bộ loa, micro                                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm              | 1,13                    |
| 9   | Thùng rác                                              | Phân loại hai ngăn                                                 | 1,13                    |
| 10  | Mô hình Spa kiểu mẫu                                   | Tỷ lệ 1:100                                                        | 1,13                    |
| 11  | Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm                 | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn | 1,13                    |
| 12  | Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                 | 1,13                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Giấy A4 trắng                        | Gram        | Định lượng 70gsm                              | 0,5             |
| 2   | Giấy A4 đủ màu                       | Gram        | Định lượng 240gsm                             | 0,1             |
| 3   | Bút viết bảng (xanh và đỏ)           | Sét         | dùng cho bảng trắng trong trường học          | 1               |
| 4   | Mực máy in                           | Hộp         | Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng | 0,03            |
| 5   | Giấy bìa A0                          | Tờ          | Giấy trắng, định lượng 350gsm                 | 0,5             |
| 6   | Bút lông đầu hai ngòi màu xanh và đỏ | cây         | Loại dùng cho văn phòng                       | 0,1             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 20                                         | 23                                                               |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 10                                         | 28                                                               |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>1,13</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,57           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 0,56           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,2</b>     |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 1,13                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 1,13                    |
| 3   | Tủ đựng vật dụng      | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn                             | 1,13                    |
| 4   | Bảng lật              | Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm                                                          | 1,13                    |
| 5   | Bảng từ di động       | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 1,13                    |
| 6   | Máy in                | Máy in laser văn phòng, giấy A4                                                                | 1,13                    |
| 7   | Tivi 48 inch          | Kết nối internet; bluetooth                                                                    | 1,13                    |

| STT | Tên thiết bị                                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                            | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8   | Bộ loa, micro                                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm               | 1,13                    |
| 9   | Thùng rác                                              | Phân loại hai ngăn                                                  | 1,13                    |
| 10  | Mô hình Spa kiểu mẫu                                   | Tỷ lệ 1:100                                                         | 1,13                    |
| 11  | Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm                 | 40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn | 1,13                    |
| 12  | Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                  | 1,13                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Giấy A4 trắng                        | Gram        | Định lượng 70gsm                              | 0,5             |
| 2   | Giấy A4 đủ màu                       | Gram        | Định lượng 240gsm                             | 0,1             |
| 3   | Bút viết bảng (xanh và đỏ)           | Sét         | Dùng cho bảng trắng trong trường học          | 1               |
| 4   | Mực máy in                           | Hộp         | Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng | 0,03            |
| 5   | Giấy bìa A0                          | Tờ          | Giấy trắng, định lượng 350gsm                 | 02              |
| 6   | Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ | cây         | Loại dùng cho văn phòng                       | 01              |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 20                                         | 23                                                               |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 10                                         | 28                                                               |

**Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM SÂN KHẤU**

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản trị kinh doanh dịch vụ spa**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,65</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,71           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,94           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,47</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 2,65                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 2,65                    |
| 3   | Tủ đựng vật dụng      | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn                             | 2,65                    |
| 4   | Bảng lật              | Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm                                                          | 2,65                    |
| 5   | Bảng từ di động       | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 2,65                    |
| 6   | Máy in                | Máy in laser văn phòng, giấy A4                                                                | 2,65                    |
| 7   | Tivi 48 inch          | Kết nối internet; bluetooth;                                                                   | 2,65                    |

| STT | Tên thiết bị                                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                           | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8   | Bộ loa, micro                                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm              | 2,65                    |
| 9   | Thùng rác                                              | Phân loại hai ngăn                                                 | 2,65                    |
| 10  | Mô hình Spa kiểu mẫu                                   | Tỷ lệ 1:100                                                        | 2,65                    |
| 11  | Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm                 | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn | 2,65                    |
| 12  | Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                 | 2,65                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Giấy A4 trắng                        | Gram        | Định lượng 70gsm                              | 0,5             |
| 2   | Giấy A4 đủ màu                       | Gram        | Định lượng 240gsm                             | 0,1             |
| 3   | Bút viết bảng (xanh và đỏ)           | Sét         | dùng cho bảng trắng trong trường học          | 1               |
| 4   | Mực máy in                           | Hộp         | Phù hợp với máy in, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng | 0,03            |
| 5   | Giấy bìa A0                          | Tờ          | Giấy trắng, định lượng 350gsm                 | 02              |
| 6   | Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ | Cây         | Loại dùng cho văn phòng                       | 1               |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 25                                         | 28,75                                                            |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 35                                         | 98                                                               |

**Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG SPA**

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản lý tài chính trong spa**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,65</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,71           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,94           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,47</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                          | 2,65                    |
| 2   | Máy chiếu (Projector) | Cường độ chiếu sáng $\geq 2500$ ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm | 2,65                    |
| 3   | Tủ đựng vật dụng      | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn                             | 2,65                    |
| 4   | Bảng lật              | Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm                                                          | 2,65                    |
| 5   | Bảng từ di động       | Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm                                                        | 2,65                    |
| 6   | Máy in                | Máy in laser văn phòng, giấy A4                                                                | 2,65                    |
| 7   | Tivi 48 inch          | Kết nối internet; bluetooth                                                                    | 2,65                    |

| STT | Tên thiết bị                                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                           | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8   | Bộ loa, micro                                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm              | 2,65                    |
| 9   | Thùng rác                                              | Phân loại hai ngăn                                                 | 2,65                    |
| 10  | Mô hình Spa kiểu mẫu                                   | Tỷ lệ 1:100                                                        | 2,65                    |
| 11  | Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm                 | 40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn | 2,65                    |
| 12  | Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp | Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm                                 | 2,65                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                              | Định mức vật tư |
|-----|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Giấy A4 trắng                        | Gram        | Định lượng 70gsm                              | 0,5             |
| 2   | Giấy A4 đủ màu                       | Gram        | Định lượng 240gsm                             | 0,1             |
| 3   | Bút viết bảng (xanh và đỏ)           | Sét         | dùng cho bảng trắng trong trường học          | 1               |
| 4   | Mực máy in                           | Hộp         | Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng | 0,03            |
| 5   | Giấy bìa A0                          | Tờ          | Giấy trắng, định lượng 350gsm                 | 02              |
| 6   | Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ | Cây         | Loại dùng cho văn phòng                       | 1               |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất  | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết | 1,15                                                 | 25                                         | 28,75                                                            |
| 2   | Phòng học thực hành | 2,8                                                  | 35                                         | 98                                                               |

**Phụ lục LXIV****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 960 giờ (*Lý thuyết: 240 giờ; thực hành: 720 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật.
- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.
- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.
- Áp dụng và phát triển kiến thức về giao tiếp trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

**2. Về kỹ năng**

- Nghe hiểu được những thông tin đơn giản về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.
- Xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường được trình bày rõ ràng về những chủ đề phổ biến, được diễn đạt rõ ràng.
- Giao tiếp, trao đổi thông tin trực tiếp về học tập và việc làm của mình và các

tình huống trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Trình bày ý kiến về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.
- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh thông thường hoặc về giao tiếp trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

- Viết các bài luận ngắn, báo cáo cơ bản.

- Dịch được các tài liệu phổ thông gắn liền với bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập, khả năng sử dụng tin học.

### 3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

- Có phẩm chất tốt về đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.

- Có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ chuẩn mực.

- Có khả năng cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

### 4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| TT   | Tên chương mục          | Thời gian ( giờ ) |           |           |
|------|-------------------------|-------------------|-----------|-----------|
|      |                         | Tổng số           | Lý thuyết | Thực hành |
| MĐ01 | Pronunciation           | 60                | 15        | 45        |
| MĐ02 | Grammar                 | 60                | 15        | 45        |
| MĐ03 | Listening               | 60                | 15        | 45        |
| MĐ04 | Speaking                | 60                | 15        | 45        |
| MĐ05 | Reading                 | 60                | 15        | 45        |
| MĐ06 | Writing                 | 60                | 15        | 45        |
| MĐ07 | English for Hotels      | 300               | 75        | 225       |
| MĐ08 | English for Restaurants | 300               | 75        | 225       |

| TT        | Tên chương mục | Thời gian ( giờ ) |           |           |
|-----------|----------------|-------------------|-----------|-----------|
|           |                | Tổng số           | Lý thuyết | Thực hành |
| TỔNG CỘNG |                | 960               | 240       | 720       |

## **B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN**

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: PRONUNCIATION**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: **MD01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

### **I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,50           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |

### **II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính  | Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>Chuột quang: Cổng USB<br>Bàn phím: Kết nối cổng USB<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>Màn hình : LCD 17 inch | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính                       | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                       | 1,71                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng                             | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                                                                                               | 1,71                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                         | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                                    | 1,71                    |
| 5   | Phần mềm từ điển Anh - Việt                    | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                  | 1,71                    |
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 1,71                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                   | 1,71                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 1,71                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 1,71                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 1,71                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: $170 \times 8,9$ mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm                                                                                                                      | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                          | - Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                |                         |
| 14  | Đường truyền internet                    | - Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)<br>- Mạng Wifi tốc độ ổn định   | 1,71                    |
| 15  | Micro không dây                          | Công suất $\geq 10$ W                                                                   | 1,71                    |
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10$ W                                                               | 1,71                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10$ W                                                   | 1,71                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,71                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,71            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,06            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,71            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 14,29           |

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|
| 6   | Giấy A2    | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm  | 0,86            |
| 7   | Giấy A0    | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm | 0,29            |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 45                                         | 67,5                                                             |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 31,50                                      | 110,25                                                           |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 15,75                                      | 31,50                                                            |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 31,50                                      | 63,00                                                            |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: GRAMMAR**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,50           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính              | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,71                    |
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                    | 1,71                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng       | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                            | 1,71                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt   | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                 | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5   | Phần mềm từ điển Anh - Việt                    | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                  | 1,71                    |
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 1,71                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                   | 1,71                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 1,71                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 1,71                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 1,71                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: $170 \times 8,9$ mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm<br>- Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                                          | 1,71                    |
| 14  | Đường truyền internet                          | - Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)<br>- Mạng Wifi tốc độ ổn định                                                                                                                                     | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 15  | Micro không dây                          | Công suất $\geq 10$ W                                                                   | 1,71                    |
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10$ W                                                               | 1,71                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10$ W                                                   | 1,71                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,71                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,71            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,06            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,71            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm                                                             | 14,29           |
| 6   | Giấy A2       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm                                                             | 0,86            |
| 7   | Giấy A0       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm                                                            | 0,29            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                                           |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 45                                         | 67,5                                                                           |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 31,50                                      | 110,25                                                                         |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 15,75                                      | 31,50                                                                          |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 31,50                                      | 63,00                                                                          |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: LISTENING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,50           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính                 | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,71                    |
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính    | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                    | 1,71                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng          | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                            | 1,71                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt      | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 5   | Phần mềm từ điển Anh - Việt | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                               | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 1,71                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>Phông chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                       | 1,71                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 1,71                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 1,71                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 1,71                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: $170 \times 8,9$ mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm<br>- Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                                          | 1,71                    |
| 14  | Đường truyền internet                          | - Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)<br>- Mạng Wifi tốc độ ổn định                                                                                                                                     | 1,71                    |
| 15  | Micro không dây                                | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                                                                                     | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10W$                                                                | 1,71                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$                                                    | 1,71                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,71                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,71            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,06            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,71            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 14,29           |
| 6   | Giấy A2       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm                                                            | 0,86            |
| 7   | Giấy A0       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm                                                           | 0,29            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 45                                         | 67,5                                                             |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 31,50                                      | 110,25                                                           |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 15,75                                      | 31,50                                                            |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 31,50                                      | 63,00                                                            |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: SPEAKING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: **MD04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,50           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính              | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,71                    |
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                    | 1,71                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng       | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                            | 1,71                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt   | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                 | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5   | Phần mềm từ điển Anh - Việt                    | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                  | 1,71                    |
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 1,71                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                   | 1,71                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 1,71                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 1,71                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 1,71                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: 170 x 8,9mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm<br>- Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                                                  | 1,71                    |
| 14  | Đường internet truyền                          | - Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)<br>- Mạng Wifi tốc độ ổn định                                                                                                                                     | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 15  | Micro không dây                          | Công suất $\geq 10$ W                                                                   | 1,71                    |
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10$ W                                                               | 1,71                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10$ W                                                   | 1,71                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,71                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,71            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xóp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,06            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,71            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 14,29           |
| 6   | Giấy A2       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm                                                            | 0,86            |
| 7   | Giấy A0       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm                                                           | 0,29            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 45                                         | 67,5                                                             |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 31,50                                      | 110,25                                                           |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 15,75                                      | 31,50                                                            |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 31,50                                      | 63,00                                                            |

**Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: READING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MD05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,50           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính              | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,71                    |
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,71                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng       | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 1,71                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt   | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 1,71                    |
| 5   | Phần mềm từ điển Anh -   | Từ điển Lạc Việt MTDEVA                                                                                                                              | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | Việt                                           | 2009 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                                          |                         |
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 1,71                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                   | 1,71                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 1,71                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 1,71                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 1,71                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: $170 \times 8,9$ mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm<br>- Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                                          | 1,71                    |
| 14  | Đường truyền internet                          | - Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)                                                                                                                                                                   | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                          | - Mạng Wifi tốc độ ổn định                                                              |                         |
| 15  | Micro không dây                          | Công suất $\geq 10$ W                                                                   | 1,71                    |
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10$ W                                                               | 1,71                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10$ W                                                   | 1,71                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,71                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,71            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,06            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,71            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 14,29           |
| 6   | Giấy A2       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm                                                            | 0,86            |
| 7   | Giấy A0       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm                                                           | 0,29            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                              |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 45                                         | 67,5                                                              |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 31,50                                      | 110,25                                                            |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 15,75                                      | 31,50                                                             |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 31,50                                      | 63,00                                                             |

**Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: WRITING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: MD06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 2,50           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,59</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính              | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,71                    |
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,71                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng       | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 1,71                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt   | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5   | Phần mềm từ điển Anh - Việt                    | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                  | 1,71                    |
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 1,71                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                   | 1,71                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 1,71                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 1,71                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 1,71                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 1,71                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: $170 \times 8,9$ mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm<br>- Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                                          | 1,71                    |
| 14  | Đường truyền internet                          | - Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)<br>- Mạng Wifi tốc độ ổn định                                                                                                                                     | 1,71                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 15  | Micro không dây                          | Công suất $\geq 10$ W                                                                   | 1,71                    |
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10$ W                                                               | 1,71                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10$ W                                                   | 1,71                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,71                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,71            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,06            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,71            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 14,29           |
| 6   | Giấy A2       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm                                                            | 0,86            |
| 7   | Giấy A0       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm                                                           | 0,29            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                                           |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 45                                         | 67,5                                                                           |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 31,50                                      | 110,25                                                                         |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 15,75                                      | 31,50                                                                          |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 31,50                                      | 63,00                                                                          |

**Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: ENGLISH FOR HOTELS**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **English for Hotels**

Mã mô đun: MD07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>14,64</b>   |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 2,14           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 12,50          |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính              | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 8,57                    |
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 8,57                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng       | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 8,57                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt   | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 8,57                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5   | Phần mềm từ điển Anh - Việt                    | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                  | 8,57                    |
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 8,57                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                   | 8,57                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 8,57                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 8,57                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 8,57                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 8,57                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 8,57                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: $170 \times 8,9$ mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm<br>- Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                                          | 8,57                    |
| 14  | Đường truyền internet                          | - Cấp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)<br>- Mạng Wifi tốc độ ổn định                                                                                                                                     | 8,57                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 15  | Micro không dây                          | Công suất $\geq 10$ W                                                                   | 8,57                    |
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10$ W                                                               | 8,57                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10$ W                                                   | 8,57                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 8,57                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 3,57            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,29            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 8,57            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 14,29           |
| 6   | Giấy A2       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm                                                            | 4,29            |
| 7   | Giấy A0       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm                                                           | 1,43            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 75                                         | 112,5                                                             |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 225                                        | 337,5                                                             |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 11,67                                      | 40,83                                                             |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 4,92                                       | 9,84                                                              |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 9,84                                       | 19,69                                                             |

**Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: ENGLISH FOR RESTAURANTS**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **English for Restaurants**

Mã mô đun: MD08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>14,64</b>   |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 2,14           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 12,50          |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>2,93</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT | Tên thiết bị                | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy vi tính                 | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 8,57                    |
| 2   | Hệ điều hành máy vi tính    | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                    | 8,57                    |
| 3   | Phần mềm văn phòng          | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                            | 8,57                    |
| 4   | Phần mềm gõ Tiếng Việt      | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                 | 8,57                    |
| 5   | Phần mềm từ điển Anh - Việt | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                               | 8,57                    |

| STT | Tên thiết bị                                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 6   | Trình duyệt Web                                | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                                           | 8,57                    |
| 7   | Máy chiếu (Projector)                          | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                                                                                                   | 8,57                    |
| 8   | Màn chiếu                                      | Kích thước tối thiểu 100"                                                                                                                                                                                                 | 8,57                    |
| 9   | hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu) | - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch<br>- Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB<br>- Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet | 8,57                    |
| 10  | Bút trình chiếu                                | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                | 8,57                    |
| 11  | Bảng từ                                        | Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm                                                                                                                                                                                 | 8,57                    |
| 12  | Hoặc bảng tương tác                            | - Diện tích tương tác: $(2.435 \times 1.310)$ mm<br>- Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm                                                                                                                | 8,57                    |
| 13  | Bút cảm biến                                   | - Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng<br>- Kích thước: 170 x 8,9mm<br>- Ngòi bút: 1,4mm<br>- Sạc qua USB<br>- Pin: Pin sạc tích hợp                                                                                  | 8,57                    |
| 14  | Đường truyền internet                          | - Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)<br>- Mạng Wifi tốc độ ổn định                                                                                                                                     | 8,57                    |
| 15  | Micro không dây                                | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                                                                                     | 8,57                    |

| STT | Tên thiết bị                             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 16  | Loa                                      | Công suất loa $\geq 10W$                                                                | 8,57                    |
| 17  | Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$                                                    | 8,57                    |
| 18  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng               | Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 8,57                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 3,57            |
| 2   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,29            |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 8,57            |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,03            |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 14,29           |
| 6   | Giấy A2       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm                                                            | 4,29            |
| 7   | Giấy A0       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm                                                           | 1,43            |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất           | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết          | 1,5                                                  | 75                                         | 112,5                                                            |
| 2   | Phòng nghe nhìn              | 1,5                                                  | 225                                        | 337,5                                                            |
| 3   | Thư viện (Phòng đọc)         | 3,5                                                  | 11,67                                      | 40,83                                                            |
| 4   | Thư viện (Phòng đọc điện tử) | 2                                                    | 4,92                                       | 9,84                                                             |
| 5   | Khu rèn luyện thể chất       | 2                                                    | 9,84                                       | 19,69                                                            |

**Phụ lục LXV****Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 885 giờ (*Lý thuyết: 225 giờ; thực hành: 660 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO****1. Về kiến thức**

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể:

- Xác định và mô tả các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ về các cấu trúc ngữ pháp, cách thức phát âm, từ vựng trong các tình huống giao tiếp ở môi trường làm việc và các thuật ngữ chuyên ngành công nghệ thông tin, có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để học sinh ngành tiếng Anh có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những cấp học cao hơn ở trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

**2. Về kỹ năng**

- Đọc hiểu và xác định, tìm kiếm thông tin trong các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng có thể tiếp xúc hằng ngày, các hướng dẫn, chỉ dẫn, thư từ, văn bản giao

dịch và các tài liệu chuyên ngành về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Nghe hiểu và xác định được những cụm từ và cách diễn đạt trong các cuộc đàm thoại, các bài nói, các hướng dẫn và chỉ dẫn được diễn đạt chậm và rõ ràng liên quan đến nhu cầu thiết yếu hằng ngày và các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Mô tả đơn giản và kể chi tiết về các thiết bị, các công việc quen thuộc trong lĩnh vực nghề nghiệp công nghệ thông tin.

- Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày và các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Trình bày, báo cáo các nội dung công việc liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Miêu tả các thiết bị trong lĩnh vực nghề nghiệp công nghệ thông tin.

- Viết các ghi chú truyền đạt thông tin đơn giản về những nội dung liên quan tới công việc thường gặp trong công việc.

- Viết báo cáo về những vấn đề liên quan đến công việc chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Viết thư từ giao dịch để cung cấp thông tin, trao đổi thông tin, liên hệ khách hàng, giải quyết các công việc liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

### **3. Thái độ**

Người học có ý thức nghề nghiệp, thái độ phục vụ, ý thức trong việc chủ động tiếp cận các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành, chủ động học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức chuyên ngành, sáng tạo trong công việc.

### **4. Cơ hội việc làm**

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

**II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| TT               | Tên chương mục                           | Thời gian ( giờ ) |            |            |
|------------------|------------------------------------------|-------------------|------------|------------|
|                  |                                          | Tổng số           | Lý thuyết  | Thực hành  |
| MĐ01             | Pronunciation                            | 45                | 15         | 30         |
| MĐ02             | Grammar                                  | 45                | 15         | 30         |
| MĐ03             | Listening                                | 75                | 15         | 60         |
| MĐ04             | Speaking                                 | 75                | 15         | 60         |
| MĐ05             | Reading                                  | 75                | 15         | 60         |
| MĐ06             | Writing                                  | 75                | 15         | 60         |
| MĐ07             | Introduction to Information Technology 1 | 45                | 15         | 30         |
| MĐ08             | Introduction to Information Technology 2 | 45                | 15         | 30         |
| MĐ09             | Computer Overview                        | 45                | 15         | 30         |
| MĐ10             | Computer Architecture                    | 45                | 15         | 30         |
| MĐ11             | Databases                                | 45                | 15         | 30         |
| MĐ12             | Internet                                 | 45                | 15         | 30         |
| MĐ13             | Computer Network                         | 75                | 15         | 60         |
| MĐ14             | Computer Software                        | 75                | 15         | 60         |
| MĐ15             | Computer Graphics                        | 75                | 15         | 60         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                          | <b>885</b>        | <b>225</b> | <b>660</b> |

**B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

### **I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

### **II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                        |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                    | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                            | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                 | 0,43                    |
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt   | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                               | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web               | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                        | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens;<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                        | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                     | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                            | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                             | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                     | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                       | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                    | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                        | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | - Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                        |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 2        | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                    | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3   | Máy tính chủ (Server)         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu hình: Tối thiểu Core I3</li> <li>- Chuột quang: Cổng USB.</li> <li>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.</li> </ul> Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                                                                          | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN             | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                                                                              | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet         | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                                                                                    | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                                                                                  | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web               | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                                                                              | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                                                                       | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển              | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                                                                                     | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học      | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                                                                                       | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cường độ sáng: <math>\geq 2500</math> ANSI lumens;</li> <li>- Phong chiếu: <math>\geq (1800 \times 1800)</math> mm</li> </ul>                                       | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây               | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                                                                        | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                      | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                                                                        | 1,67                    |
| 15  | Máy in                        | Máy in laser trắng đen                                                                                                                                                                                       | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                               | 1,67                    |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                                           |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 30                                         | 45                                                                             |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                             |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                             |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                                          |

**Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: GRAMMAR**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 0,43                    |
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt   | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                               | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                        | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                         | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                     | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                            | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                             | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                     | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                       | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                    | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                        | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                                | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                        |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 2        | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                    | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3   | Máy tính chủ (Server)                             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ                     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                   | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                       | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet                             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                             | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                           | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                       | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                              | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học                          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                                | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                              | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây                                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                 | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                 | 1,67                    |
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                                | 1,67                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                             | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1.5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1.5                                                  | 30                                         | 45                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: READING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,76</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,752</b>   |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 0,43                    |
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt   | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                       | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |
| 2        | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3   | Máy tính chủ (Server)                             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ                     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,3                     |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 3,3                     |
| 6   | Đường truyền internet                             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 3,3                     |
| 7   | Phần mềm văn phòng                                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 3,3                     |
| 8   | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 3,3                     |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 3,3                     |
| 10  | Phần mềm từ điển                                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 3,3                     |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học                          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 3,3                     |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                             | 3,3                     |
| 13  | Micro không dây                                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 3,3                     |
| 14  | Tai nghe                                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 3,3                     |
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                               | 3,3                     |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                            | 3,3                     |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và                                                                                                    | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------|---------------------------------------|-------------------------|
|     |              | cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 |                         |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 60                                         | 90                                                                |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                             |

**Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: LISTENING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: **MD04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,76</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3.33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,752</b>   |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                       |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                   | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                                | 0,43                    |
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt   | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                              | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens;<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                      | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |
| 2        | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3   | Máy tính chủ (Server)                             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ                     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,3                     |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 3,3                     |
| 6   | Đường truyền internet                             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 3,3                     |
| 7   | Phần mềm văn phòng                                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 3,3                     |
| 8   | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 3,3                     |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 3,3                     |
| 10  | Phần mềm từ điển                                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 3,3                     |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học                          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 3,3                     |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                             | 3,3                     |
| 13  | Micro không dây                                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 3,3                     |
| 14  | Tai nghe                                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 3,3                     |
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                               | 3,3                     |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                            | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 3,3                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 60                                         | 90                                                                |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                             |

**Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: SPEAKING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: **MD05**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,76</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,752</b>   |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                           | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                    |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                        | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                             | 0,43                    |
| 5        | Phần mềm từ điển              | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối                                                                                                                  | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|          | Anh - Việt                                        | thiếu)                                                                                                                                               |                         |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens;<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                      | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị                          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                           | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                | 3,3                     |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                 | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ         | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                | 3,3                     |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                     | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                    | 3,3                     |
| 6   | Đường truyền internet                 | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                          | 3,3                     |
| 7   | Phần mềm văn phòng                    | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                        | 3,3                     |
| 8   | Trình duyệt Web                       | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                    | 3,3                     |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                             | 3,3                     |
| 10  | Phần mềm từ điển                      | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                           | 3,3                     |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học              | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                             | 3,3                     |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                 | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                           | 3,3                     |
| 13  | Micro không dây                       | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                              | 3,3                     |
| 14  | Tai nghe                              | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                              | 3,3                     |
| 15  | Máy in                                | Máy in laser trắng đen                                                                                                                             | 3,3                     |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                          | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | máy vi tính                |                                                                                         |                         |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 3,3                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1.5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1.5                                                  | 60                                         | 90                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: WRITING**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: **MĐ06**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,76</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,752</b>   |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                         | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                  |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                              | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                      | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                           | 0,43                    |

| STT                             | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                           | Định mức thiết bị (giờ) |
|---------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5                               | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                           | 0,43                    |
| 6                               | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                    | 0,43                    |
| 7                               | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                     | 0,43                    |
| 8                               | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                 | 0,43                    |
| 9                               | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                        | 0,43                    |
| 10                              | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                         | 0,43                    |
| 11                              | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                 | 0,43                    |
| 12                              | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                   | 0,43                    |
| 13                              | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                | 0,43                    |
| 14                              | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                    | 0,43                    |
| 15                              | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                            | 0,43                    |
| <b>B THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b> |                                                   |                                                                                                                                                    |                         |
| 1                               | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                       | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                            | 3,3                     |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 c<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ                     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                            | 3,3                     |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                | 3,3                     |
| 6   | Đường truyền internet                             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                      | 3,3                     |
| 7   | Phần mềm văn phòng                                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                    | 3,3                     |
| 8   | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                | 3,3                     |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                         | 3,3                     |
| 10  | Phần mềm từ điển                                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                       | 3,3                     |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học                          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                         | 3,3                     |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                        | 3,3                     |
| 13  | Micro không dây                                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                          | 3,3                     |
| 14  | Tai nghe                                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                          | 3,3                     |
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                         | 3,3                     |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                      | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 3,3                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 60                                         | 90                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: INTRODUCTION TO INFORMATION TECHNOLOGY 1**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Introduction to Technology 1**

Mã mô đun: **MD07**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 0,43                    |
| 5        | Phần mềm từ điển Anh          | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009                                                                                                                         | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|          | - Việt                                            | (tối thiểu)                                                                                                                                          |                         |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                       | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB.<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm.<br>Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                 | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ         | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                     | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet                 | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                    | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web                       | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                      | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học              | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                 | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                             | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây                       | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                              | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 1,67                    |
| 15  | Máy in                                | Máy in laser trắng đen                                                                                                                               | 1,67                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                            | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | máy vi tính                |                                                                                         |                         |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bằng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bằng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 30                                         | 45                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: INTRODUCTION TO INFORMATION TECHNOLOGY 2**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Introduction to Technology 2**

Mã mô đun: **MĐ08**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                    | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                      | 0,43                    |
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                    | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                             | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens;<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm             | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                          | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                  | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                          | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                            | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                         | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                             | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160     | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                             |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB                                    | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                   | - Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch                                                             |                         |
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                              | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                  | 1,67                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                               | 1,67                    |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xóp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 100             |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 30                                         | 45                                                                |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                             |

**Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: COMPUTER OVERVIEW**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Overview**

Mã mô đun: MD09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                   |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                       | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                            | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                          | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                   | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                    | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                       | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                        | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                               | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                   | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                           | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                   |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 1,67                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                 | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ         | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                     | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                   | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet                 | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                         | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                    | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                       | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web                       | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                   | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                            | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                      | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                          | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học              | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                            | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                 | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                          | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây                       | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                             | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                              | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                             | 1,67                    |
| 15  | Máy in                                | Máy in laser trắng đen                                                                                                                            | 1,67                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                         | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | máy vi tính                |                                                                                         |                         |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bằng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bằng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 30                                         | 45                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: COMPUTER ARCHITECTURE**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Architecture**

Mã mô đun: **MD10**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                   |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                       | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                            | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                          | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                   | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                    | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                       | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                        | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                               | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                   | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | - Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                         | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                   |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 1,67                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                 | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ         | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                     | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                   | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet                 | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                         | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                    | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                       | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web                       | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                   | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                            | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                      | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                          | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học              | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                            | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                 | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                          | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây                       | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                             | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                              | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                             | 1,67                    |
| 15  | Máy in                                | Máy in laser trắng đen                                                                                                                            | 1,67                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                         | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | máy vi tính                |                                                                                         |                         |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số\ giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                              |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 30                                         | 45                                                                |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                             |

**Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: DATABASES**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Databases**

Mã mô đun: **MD11**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                       | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ                     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet                             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học                          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                              | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây                                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 1,67                    |
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                               | 1,67                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                            | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 30                                         | 45                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: INTERNET**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Internet**

Mã mô đun: **MD12**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>2,1</b>     |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 1,67           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,42</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                       | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị                          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                 | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 1,67                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ         | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 1,67                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                     | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 1,67                    |
| 6   | Đường truyền internet                 | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 1,67                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                    | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 1,67                    |
| 8   | Trình duyệt Web                       | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 1,67                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 1,67                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                      | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 1,67                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học              | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 1,67                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                 | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                             | 1,67                    |
| 13  | Micro không dây                       | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 1,67                    |
| 14  | Tai nghe                              | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 1,67                    |
| 15  | Máy in                                | Máy in laser trắng đen                                                                                                                               | 1,67                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                            | 1,67                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | máy vi tính                |                                                                                         |                         |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 1,67                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bằng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bằng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 30                                         | 45                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: COMPUTER NETWORK**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Network**

Mã mô đun: **MD13**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,76</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,752</b>   |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                       | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | - Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                            | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,33                    |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,33                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,33                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ                     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,33                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 3,33                    |
| 6   | Đường truyền internet                             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 3,33                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 3,33                    |
| 8   | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 3,33                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 3,33                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 3,33                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học                          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 3,33                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                             | 3,33                    |
| 13  | Micro không dây                                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 3,33                    |
| 14  | Tai nghe                                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 3,33                    |
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                               | 3,33                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                            | 3,33                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 3,33                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 60                                         | 90                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: COMPUTER SOFTWARE**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Software**

Mã mô đun: **MD14**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,76</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,752</b>   |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                   |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                       | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                            | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                          | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                   | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                    | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                       | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                        | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                               | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                   | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                           | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                   |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,33                    |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính                 | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 3,33                    |
| 3   | Máy tính chủ (Server)                             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,33                    |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ                     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                               | 3,33                    |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                   | 3,33                    |
| 6   | Đường truyền internet                             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                         | 3,33                    |
| 7   | Phần mềm văn phòng                                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                       | 3,33                    |
| 8   | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                   | 3,33                    |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt                            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                            | 3,33                    |
| 10  | Phần mềm từ điển                                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                          | 3,33                    |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học                          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                            | 3,33                    |
| 12  | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens;<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                          | 3,33                    |
| 13  | Micro không dây                                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                             | 3,33                    |
| 14  | Tai nghe                                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                             | 3,33                    |
| 15  | Máy in                                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                            | 3,33                    |
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                                                                                         | 3,33                    |

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 3,33                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm                                                            | 5,7             |

### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/người học \times số giờ$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                             |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 60                                         | 90                                                               |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                               |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                            |

**Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**MÔ ĐUN: COMPUTER GRAPHICS**

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Graphics**

Mã mô đun: **MD15**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                  | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3,76</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>  | 0,43           |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>  | 3,33           |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>0,752</b>   |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 0,43                    |
| 2        | Hệ điều hành máy vi tính      | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 0,43                    |
| 3        | Phần mềm văn phòng            | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 0,43                    |
| 4        | Phần mềm gõ Tiếng Việt        | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 0,43                    |

| STT      | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 5        | Phần mềm từ điển Anh - Việt                       | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 0,43                    |
| 6        | Trình duyệt Web                                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 0,43                    |
| 7        | Máy chiếu (Projector)                             | - Cường độ sáng:<br>≥ 2500 ANSI lumens<br>- Phong chiếu:<br>≥ (1800 x 1800) mm                                                                       | 0,43                    |
| 8        | Bảng từ                                           | Kích thước:<br>≥ (1.200 x 3600) mm                                                                                                                   | 0,43                    |
| 9        | Hoặc bảng tương tác                               | - Diện tích tương tác:<br>(2.435 x 1.310) mm<br>- Kích thước bảng:<br>(2.573 x 1.443x55) mm                                                          | 0,43                    |
| 10       | Bút trình chiếu                                   | Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)                                                                                           | 0,43                    |
| 11       | Bút cảm biến                                      | Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth                                                                                                   | 0,43                    |
| 12       | Micro không dây                                   | Công suất ≥ 10 W                                                                                                                                     | 0,43                    |
| 13       | Loa                                               | Công suất loa ≥ 10W                                                                                                                                  | 0,43                    |
| 14       | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa ≥ 10W                                                                                                                      | 0,43                    |
| 15       | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160                                                              | 0,43                    |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>                     |                                                                                                                                                      |                         |
| 1        | Máy vi tính                                       | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                             | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2   | Phần mềm hệ điều hành máy vi tính | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,3                     |
| 3   | Máy tính chủ (Server)             | - Cấu hình: Tối thiểu Core I3<br>- Chuột quang: Cổng USB<br>- Bàn phím: Kết nối cổng USB;<br>Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm<br>- Màn hình : LCD 17 inch | 3,3                     |
| 4   | Phần mềm hệ điều hành máy chủ     | Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)                                                                                                                  | 3,3                     |
| 5   | Hệ thống mạng LAN                 | Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên                                                                                      | 3,3                     |
| 6   | Đường truyền internet             | Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                            | 3,3                     |
| 7   | Phần mềm văn phòng                | Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)                                                                                          | 3,3                     |
| 8   | Trình duyệt Web                   | Microsoft Edge, Chrome, Firefox                                                                                                                      | 3,3                     |
| 9   | Phần mềm gõ Tiếng Việt            | Unikey 4.0 (tối thiểu)                                                                                                                               | 3,3                     |
| 10  | Phần mềm từ điển                  | Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)                                                                                                             | 3,3                     |
| 11  | Phần mềm quản lý lớp học          | Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)                                                                                               | 3,3                     |
| 12  | Máy chiếu (Projector)             | - Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>- Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm                                                              | 3,3                     |
| 13  | Micro không dây                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                                                | 3,3                     |
| 14  | Tai nghe                          | Loại có micro gắn kèm                                                                                                                                | 3,3                     |
| 15  | Máy in                            | Máy in laser trắng đen                                                                                                                               | 3,3                     |

| STT | Tên thiết bị                                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 16  | Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính | Phù hợp với công suất loa                                                               | 3,3                     |
| 17  | Bộ chuyển đổi cổng đa năng                        | Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160 | 3,3                     |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                 | Định mức vật tư |
|-----|---------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1   | Bông lau bảng | Chiếc       | Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm                                      | 0,057           |
| 2   | Bút lông      | Chiếc       | Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01                         | 0,7             |
| 3   | Pin AA        | Chiếc       | Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần              | 1,7             |
| 4   | Mực in        | Hộp         | Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực | 0,0285          |
| 5   | Giấy A4       | Tờ          | Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm                                                             | 5,7             |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Tên Cơ sở vật chất     | Diện tích sử dụng trung bình của một người ( $m^2$ ) | Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ) | Định mức sử dụng của một người ( $m^2/\text{người học} \times \text{số giờ}$ ) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết    | 1,5                                                  | 15                                         | 22,5                                                                           |
| 2   | Phòng học thực hành    | 1,5                                                  | 60                                         | 90                                                                             |
| 3   | Thư viện               | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                             |
| 4   | Khu rèn luyện thể chất | 2,0                                                  | 42                                         | 84                                                                             |
| 5   | Nhà ăn                 | 3,5                                                  | 22,91                                      | 80,19                                                                          |

(Xem tiếp Công báo điện tử số 273 + 274)

---

## **VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: [ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:ttc.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>